

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 11 năm 2017

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2017 SO VỚI				11 tháng năm 2017 so với cùng kỳ 2016
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 11 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Tháng 10 năm 2017	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,75	102,95	102,72	100,11	103,82
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,77	99,58	99,58	100,11	100,04
1- Lương thực	104,40	102,84	102,55	101,15	101,79
2- Thực phẩm	103,33	97,99	98,07	99,97	98,81
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,75	101,57	101,50	100,04	101,84
II, Đồ uống và thuốc lá	105,51	101,55	101,36	100,09	101,62
III, May mặc, mũ nón, giày dép	103,03	100,73	100,48	100,11	100,96
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	107,80	104,22	104,05	99,91	104,49
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,03	101,06	101,02	100,13	101,03
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	174,68	125,65	119,72	100,18	133,83
Trong đó: Dịch vụ y tế	210,10	135,84	127,29	100,21	147,92
VII, Giao thông	89,20	103,77	104,65	100,63	106,39
VIII, Bưu chính viễn thông	97,09	99,38	99,43	99,97	99,13
IX, Giáo dục	127,98	107,66	107,66	100,03	109,55
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	131,04	108,32	108,32	100,04	110,51
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,83	101,45	101,42	100,00	101,14
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	110,36	102,41	102,31	100,12	102,33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	106,93	102,22	104,86	99,70	103,62
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,01	101,44	99,93	99,99	101,53

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.